

**BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

Hiệu lực từ ngày 11/11/2019

PHẦN A: DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN (TK)**A.1) TÀI KHOẢN VÀ GIAO DỊCH TRÊN TÀI KHOẢN BẢNG VIỆT NAM ĐỒNG**

STT	LOẠI PHÍ	TK THÔNG THƯỜNG (1001,...)	TK THÔNG MINH CHUẨN (1035, 1058)	TK THÔNG MINH VÀNG (1025, 1059)	TK THÔNG MINH KIM CƯƠNG (1036)	TK CHI LƯƠNG (1038)	TK GIÁO DỤC (1032)	TK CBNV (1007)	TK CÓ ĐỒNG OCB (1037)
1	MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN VND								
1.1	Mở tài khoản	Miễn phí							
	Số dư tối thiểu (đối với tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu không được tính lãi)	50.000 đ	50.000 đ	50.000 đ	50.000 đ	Không duy trì			
1.2	Số dư bình quân (SDBQ)/ tháng	Không yêu cầu	2.000.000 đ	5.000.000 đ	50.000.000 đ	Không yêu cầu			
1.3	Quản lý tài khoản	5.000 đ/ tháng (nếu tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu)	5.000 đ/tháng (nếu không duy trì SDBQ)	10.000 đ/tháng (nếu không duy trì SDBQ)	50.000 đ/tháng (nếu không duy trì SDBQ)	5.000 đ/ tháng (Miễn phí 2 năm đầu/ hoặc theo chính sách chỉ lương từng thời kỳ)	Miễn phí	Miễn phí	5.000 đ/ tháng (Miễn phí 2 năm đầu)
1.4	Đóng tài khoản theo yêu cầu Khách hàng								
	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	20.000 đ	20.000 đ	50.000 đ	70.000 đ	20.000 đ			
	Trên 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí							
2	CHỦ TÀI KHOẢN THỰC HIỆN GIAO DỊCH								
2.1	Chủ tài khoản Nộp tiền mặt vào tài khoản VND								
	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí							
	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.02% TT: 10.000 đ TĐ:1.000.000đ	Miễn phí						
2.2	Chủ Tài khoản Rút tiền mặt từ tài khoản VND								
	a. Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí							
	b. Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản (áp dụng đối với số tiền rút ≥ 10.000.000 VND trở lên)	0.02% TT: 10.000 đ - TĐ: 1.000.000 đ			Miễn phí	0.02% TT: 10.000 đ - TĐ: 1.000.000đ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	c. Trường hợp Khách hàng rút tiền < 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản (thu thêm ngoài mục a và b)	0.02% TT: 10.000 đ - TĐ: 1.000.000đ							
3	CHUYỂN TIỀN ĐI								
3.1	Chuyển khoản cùng hệ thống OCB								
	Trích tài khoản chuyển đi (Chuyển tài khoản - nhận tài khoản)	Miễn phí							
	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng CMND (Chuyển tài khoản - nhận tiền mặt)	0.02% TT: 20.000đ - TĐ: 1.000.000đ			Miễn phí	0.02% TT: 20.000đ - TĐ: 1.000.000đ			
3.2	Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB								
	Trích tài khoản chuyển đi (Chuyển tài khoản - nhận tài khoản/nhận tiền mặt)	0.03% TT: 20.000đ TĐ: 1.000.000đ			Miễn phí	0.03% TT: 20.000đ TĐ: 1.000.000đ	0.015% TT: 10.000đ TĐ: 500.000đ	0.015% TT: 10.000đ TĐ: 500.000đ	0.03% TT: 20.000đ TĐ: 1.000.000đ
3.3	Trường hợp Khách hàng chuyển khoản ngoài hệ thống OCB < 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản (thu thêm ngoài mục 3.2)	0.02% TT: 10.000đ - TĐ: 1.000.000đ							
4	NHẬN CHUYỂN ĐẾN								
	Nhận tiền chuyển khoản đến từ hệ thống OCB	Miễn phí							
	Nhận tiền chuyển khoản đến từ Ngân hàng khác	Miễn phí							
5	TRA SOÁT								
5.1	Tra soát lệnh chuyển tiền đến	Miễn phí							
5.2	Tra soát lệnh chuyển tiền đi	20.000đ/ món							
5.3	Hủy lệnh chuyển tiền								
	Đối với lệnh chưa chuyển đi	Miễn phí							
	Đối với lệnh đã chuyển đi	20.000đ/ món							

**PHẦN A: DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN (TK)****A.2) TÀI KHOẢN VÀ GIAO DỊCH TRÊN TÀI KHOẢN BẢNG NGOẠI TỆ**

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ	
1.1	Mở tài khoản	Miễn phí
	Số dư tối thiểu (chỉ áp dụng cho tài khoản USD và EUR, đối với tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu không được tính lãi)	10 USD/ 10 EUR
1.2	Duy trì tài khoản (áp dụng đối với tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu)	1 USD/ 1 EUR/ tháng
1.3	Đóng tài khoản	
	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở (Ngoại tệ khác - quy đổi tương đương 2 USD (theo tỷ giá bán tiền mặt))	2 USD/ 2 EUR
	Trên 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí
2	CHỦ TÀI KHOẢN THỰC HIỆN GIAO DỊCH	
2.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ	
	Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0.15% - TT: 2 USD
	Tiền mặt loại 5 USD đến 20 USD	0.3% - TT: 3 USD
	Tiền mặt loại 1 USD và 2 USD	0.5% - TT: 3 USD
	Tiền mặt EUR	0.4% - TT: 2 EUR
	Ngoại tệ khác	0.8% - TT: 4 USD
2.2	Rút tiền mặt từ tài khoản ngoại tệ	
	a. Rút bằng ngoại tệ	
	Tiền mặt USD	0.25% - TT: 2 USD
	Tiền mặt EUR	0.25% - TT: 2 EUR
	Tiền mặt ngoại tệ khác	0.7% - TT: 4 USD
	b. Rút bằng VNĐ	Miễn phí
3	CHUYỂN TIỀN ĐI	
3.1	Chuyển khoản cùng hệ thống OCB	Miễn phí
3.2	Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB	
	Cùng tỉnh	2 USD/ 2 EUR/ món
	Khác tỉnh	0.05% - TT: 2 USD/ 2 EUR - TĐ: 50 USD/ 50 EUR
4	NHẬN CHUYỂN ĐẾN	
	Nhận tiền chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí
5	TRA SOÁT	
5.1	Tra soát lệnh chuyển tiền đến	Miễn phí
5.2	Tra soát lệnh chuyển tiền đi	3 USD/ 3 EUR/ món
5.3	Hủy lệnh chuyển tiền	

**PHẦN B: DỊCH VỤ TIỀN GỬI TIẾT KIỆM/ HỢP ĐỒNG TIỀN GỬI****B.1) TIỀN GỬI TIẾT KIỆM/ HỢP ĐỒNG TIỀN GỬI BẰNG VND**

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Nộp tiền vào tiền gửi tiết kiệm hoặc hợp đồng tiền gửi	Miễn phí
2	Rút tiền/ tất toán tiền gửi tiết kiệm hoặc hợp đồng tiền gửi	
2.1	Rút tiền < 2 ngày làm việc kể từ ngày gửi (rút tiền mặt hoặc chuyển khoản ngoài hệ thống OCB)	
	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	0.02% TT: 10.000đ - TĐ: 1.000.000đ
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn hoặc hợp đồng tiền gửi (áp dụng cho kỳ gửi đầu tiên)	0.02% TT: 10.000đ - TĐ: 1.000.000đ
2.2	Rút tiền ≥ 2 ngày làm việc kể từ ngày gửi	Miễn phí
2.3	Rút tiền ≤ 3 ngày làm việc kể từ ngày gửi không được tính lãi (áp dụng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn hoặc hợp đồng tiền gửi)	

B.2) TIỀN GỬI TIẾT KIỆM/ HỢP ĐỒNG TIỀN GỬI BẰNG NGOẠI TỆ

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Nộp tiền vào tiền gửi tiết kiệm hoặc hợp đồng tiền gửi	Miễn phí
2	Rút tiền/ tất toán tiền gửi tiết kiệm hoặc hợp đồng tiền gửi	
2.1	Rút tiền < 2 ngày làm việc kể từ ngày gửi	
	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	0.05% TT: 1 USD - TĐ: 50 USD
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn hoặc hợp đồng tiền gửi (áp dụng cho kỳ gửi đầu tiên)	0.05% TT: 1 USD - TĐ: 50 USD
2.2	Rút tiền ≥ 2 ngày làm việc kể từ ngày gửi	
	Cùng Tỉnh/ TP	Miễn phí
	Khác Tỉnh/ TP	0.05% TT: 1 USD - TĐ: 50 USD



Niềm tin và thịnh vượng

PHẦN C: DỊCH VỤ GIAO DỊCH TIỀN MẶT TẠI QUẦY VÀ THANH TOÁN SÉC**C.1) GIAO DỊCH TIỀN MẶT TẠI QUẦY**

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	NỘP TIỀN MẶT CHUYỂN ĐI	
1.1	Trong hệ thống OCB, cùng Tỉnh/ TP nơi mở tài khoản	
	Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác (Tiền mặt - Tài khoản)	Miễn phí
	Nộp tiền mặt chuyển đi cho người nhận bằng CMND (Tiền mặt - Tiền mặt)	0.03% TT: 20.000đ - TĐ: 1.000.000đ
1.2	Trong hệ thống OCB, khác Tỉnh/ TP nơi mở tài khoản	
	Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác (Tiền mặt - Tài khoản)	0.02% TT: 10.000đ - TĐ: 1.000.000đ
	Nộp tiền mặt chuyển đi cho người nhận bằng CMND (Tiền mặt - Tiền mặt)	0.05% TT: 20.000đ - TĐ: 1.000.000đ
1.3	Ngoài hệ thống OCB	
	Nộp tiền mặt chuyển đi	0.06% TT: 30.000đ - TĐ: 1.000.000đ
2	NHẬN TIỀN CHUYỂN ĐẾN BẰNG CMND (Áp dụng miễn phí đối với các trường hợp: - Nhận tiền bằng CMND và gửi lại tiết kiệm - Nhận tiền giải ngân của OCB)	
	Nhận tiền chuyển đến từ hệ thống OCB	0.02% TT: 20.000đ - TĐ: 1.000.000đ
	Nhận tiền chuyển đến từ Ngân hàng khác	0.03% TT: 20.000đ - TĐ: 1.000.000đ

C.2) GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	GIAO DỊCH SÉC DO OCB CUNG ỨNG (Thu với người ký phát)	
1.1	Cung ứng Séc trắng	10.000đ/ cuốn
1.2	Bảo chi Séc	10.000đ/ tờ
1.3	Đình chỉ thanh toán Séc	10.000đ/ tờ
1.4	Thanh toán Séc lĩnh tiền mặt	
	Cùng Tỉnh/ TP nơi mở tài khoản của người ký phát	Miễn phí
	Khác Tỉnh/ TP nơi mở tài khoản của người ký phát	0.02% TT: 10.000đ - TĐ: 1.000.000đ
1.5	Thanh toán Séc chuyển khoản	Thu phí dịch vụ chuyển tiền trong nước theo Phần A.1 - Mục 3 của biểu phí này
1.6	Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán	20.000đ/ tờ
2	THU HỘ SÉC DO TỔ CHỨC KHÁC CUNG ỨNG/ KÝ PHÁT	
2.1	Nhờ thu Séc do Ngân hàng trong nước phát hành	10.000đ/ tờ
2.2	Hủy yêu cầu nhờ thu	20.000đ/ tờ
2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu	
	Séc lĩnh tiền mặt	0.03% giá trị báo có TT: 10.000đ
	Séc chuyển khoản vào tài khoản OCB	Miễn phí
3	TRA SOÁT THANH TOÁN SÉC	
	Tra soát thanh toán Séc	20.000đ/ tờ



Niềm tin và thịnh vượng

PHẦN D: DỊCH VỤ KHÁC

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Sao in bảng kê/ sổ phụ	
1.1	In sao kê tài khoản định kỳ hàng tháng	
	<i>Nhận tại OCB</i>	10.000đ/ lần/ tài khoản
	<i>Nhận tại địa chỉ theo yêu cầu Khách hàng</i>	10.000đ/ lần/ tài khoản + phí chuyển phát
1.2	In sao kê tài khoản trong một năm kể từ thời điểm hiện tại	20.000đ/ lần/ tài khoản
1.3	In sao kê tài khoản trên 1 năm kể từ thời điểm hiện tại	50.000đ/ lần/ tài khoản
2	Sao lục chứng từ	
	Chứng từ phát sinh trong vòng 1 tháng	10.000đ/ chứng từ
	Chứng từ phát sinh trên 1 tháng	50.000đ/ chứng từ
3	Xác nhận số dư bằng văn bản (bằng tiếng Việt và /hoặc tiếng Anh)	50.000đ (tối đa 3 bản, từ bản thứ 4 trở lên tính thêm 10.000đ/ bản)
4	Xác nhận phong tỏa tài khoản thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, GTCG khác	
	Phong tỏa theo yêu cầu của OCB/ Pháp luật	Miễn phí
	Phong tỏa theo yêu cầu của Khách hàng	50.000đ/ lần
5	Cổ phiếu	
	Xác nhận giá trị cổ phiếu	50.000đ/ lần
	Xác nhận chuyển nhượng cổ phiếu	0.2%/ mệnh giá chuyển nhượng TT: 50.000đ - TĐ: 1.000.000đ
	Phong tỏa cổ phiếu	50.000đ/ lần
6	Bảo mật Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ GTCG khác	10.000đ/ TTK, HĐTG, GTCG
7	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	50.000đ/ bộ hồ sơ
8	Chuyển nhượng Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ GTCG khác	0.2%/ TTK, HĐTG, GTCG TT: 100.000đ – TĐ: 1.000.000đ
9	Lập giấy ủy quyền giao dịch tài khoản thanh toán/ Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ GTCG khác	100.000đ/ TK, HĐTG, GTCG
10	Cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	
	Khách hàng hiện hữu	20.000đ/ lần
	Khách hàng vắng lai	50.000đ/ lần
11	Trung gian thanh toán tiền hàng/ tài sản	0.2% (trên giá trị trung gian thanh toán) TT: 500.000đ
12	Chi trả hộ tiền lương/ chuyển khoản theo lô (thu trên Tài khoản chuyển)	
	Tài khoản người thụ hưởng trong hệ thống OCB	2.000đ/ tài khoản
	Tài khoản người thụ hưởng ngoài hệ thống OCB	2.000đ/ tài khoản + Thu phí dịch vụ chuyển tiền ngoài hệ thống OCB (theo biểu phí KHCN/ KHDN)
13	Thay đổi thông tin cá nhân	Miễn phí
14	Dịch vụ thanh toán khác tại quầy	Miễn phí
	Thanh toán hóa đơn (điện, nước...)	
	Thanh toán học phí	
15	Phí xác thực thông tin thông qua hệ thống SWIFT cho khách hàng vay cầm cố tại Tổ chức tín dụng khác bằng Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/GTCG mở tại OCB	200.000 đ/ lần
16	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận TT: 20.000 đ

PHẦN E: DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	DỊCH VỤ KIỂM ĐẾM	
	Kiểm định ngoại tệ (<i>xác định thật, giả</i>)	0.2 USD/ tờ, min: 2 USD
2	DỊCH VỤ CẤT GIỮ HỘ	
2.1	Giữ hộ tiền (<i>niêm phong, không chịu trách nhiệm kiểm định</i>)	0.05%/ tháng - TT: 50.000đ
2.2	Giữ hộ vàng (<i>kiểm định và tính theo giá bán</i>)	0.05%/ tháng - TT: 50.000đ
3	DỊCH VỤ ĐỔI TIỀN	
3.1	Đổi ngoại tệ	
	Tờ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn	2% - TT: 2 USD
	Tờ giá trị lớn lấy giá trị nhỏ	Miễn phí
3.2	Thu đổi ngoại tệ sang VND (Mua bán ngoại tệ)	Miễn phí
3.3	Đổi tiền VND	
	Tờ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn	0.03% - TT: 10.000đ
	Tờ giá trị lớn lấy giá trị nhỏ	Miễn phí
3.4	Đổi tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí
4	DỊCH VỤ ĐỔI VÀNG	<i>(Theo P. KDNT&HH - Phí này đã bao gồm VAT)</i>
4.1	Vàng SJC rách bao	
	Loại 1 lượng/ miếng	50.000đ/ miếng
	Loại 5 chỉ/ miếng	20.000đ/ miếng
	Loại 0.5 chỉ - 01 chỉ - 02 chỉ/ miếng	10.000đ/ miếng
4.2	Vàng móp méo gia công lại	100.000đ/ miếng

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BIỂU PHÍ

1	Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng là cá nhân.
2	Cơ chế tính lãi: Lãi được tính hàng ngày theo số dư cuối ngày trên tài khoản và được trả vào tài khoản một lần vào cuối ngày 26 hàng tháng. Công thức tính lãi của một kỳ tính lãi $\text{Tiền lãi} = (SD_1 \times I_1 + SD_2 \times I_2 + \dots + SD_n \times I_n) / 365$ Trong đó: SD_n : Số dư TK cuối ngày thứ I trong kỳ tính lãi I_n : Lãi suất %/năm n : số ngày trong kỳ tính lãi. Đối với tài khoản mở mới trước ngày 27 thì kỳ tính lãi đầu tiên được xác định từ ngày mở tài khoản đến hết ngày 26 của tháng đó. Đối với tài khoản mở mới sau ngày 27 thì kỳ tính lãi đầu tiên được xác định từ ngày mở tài khoản đến hết ngày 26 của tháng kế tiếp. <i>Tài khoản Thông thường bao gồm các Category: 1001, 1004, 1003, 1024, 1006, 1021, 1602,</i>
3	Mức phí quy định không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (<i>trừ dịch vụ đổi vàng tại phần E mục 4 của biểu phí này</i>)
4	Mức phí quy định chưa bao gồm phí chuyển phát. Nếu Khách hàng yêu cầu chuyển qua các hãng chuyển phát thì thu phí theo tổ chức đó.
5	Các chi phí thực tế khác: như thuế, các chi phí phải trả cho ngân hàng Nước ngoài tham gia vào dịch vụ, nếu có, sẽ thu theo thực chi.
6	OCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí quy định trong trường hợp khách hàng (<i>kể cả ngân hàng nước ngoài</i>) yêu cầu hủy bỏ lệnh giao dịch.
7	Đối với mức phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể trả bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ mặt do OCB niêm yết tại thời điểm thu phí.
8	Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân theo quy định Quản lý ngoại hối của Chính phủ và NHNN
9	Phí kiểm đếm được áp dụng trong các trường hợp sau: <i>* Đối với TK thanh toán:</i> OCB sẽ thực hiện thu phí kiểm đếm khi Khách hàng thực hiện rút tiền mặt hoặc chuyển khoản đi ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày làm việc (không tính chủ nhật) kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản. <i>Ví dụ 1: Khách hàng nộp tiền ngày 20/02/2019 --> Thì nếu Khách hàng rút tiền trong ngày 20 hoặc 21/02/2019 sẽ bị thu phí kiểm đếm. Nếu Khách hàng rút tiền ngày 22/02/2019 sẽ không bị thu phí kiểm đếm</i> <i>Ví dụ 2: Khách hàng nộp tiền ngày 23/02/2019 --> Vì ngày 24/02/2019 là ngày chủ nhật, nên nếu Khách hàng rút tiền trong ngày 23 hoặc 25/02/2019 sẽ bị thu phí kiểm đếm. Nếu Khách hàng rút tiền ngày 26/02/2019 sẽ không bị thu phí kiểm đếm</i> <i>* Đối với TK tiết kiệm:</i> OCB sẽ thực hiện thu phí kiểm đếm khi Khách hàng thực hiện rút tiền mặt hoặc chuyển khoản đi ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày làm việc (không tính chủ nhật) kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản như sau: - Tiết kiệm có kỳ hạn: áp dụng cho kỳ gửi tiền đầu tiên (trường hợp tắt toán mở lại thẻ tiết kiệm mới hoặc tắt toán nộp thêm tiền vào thẻ tiết kiệm mới: không thu phí) - Tiết kiệm không kỳ hạn: thu phí như tài khoản thanh toán
10	Phí tối thiểu (TT) - tối đa (TD): Phí tối thiểu: là mức phí tối thiểu CN/ PGD phải thu từ khách hàng Phí tối đa: là mức phí tối đa CN/PGD phải thu từ khách hàng <i>(Trường hợp thực tế phát sinh CN/PGD có thể thu cao hơn mức phí tối đa quy định nhưng phải thông qua Phó TGD phụ trách Khối KHCN).</i>
11	Phó TGD phụ trách Khối KHCN được quyền quyết định giảm phí cho từng đối tượng Khách hàng
12	Mỗi Khách hàng chỉ được mở một Gói tài khoản. Gói tài khoản bao gồm: - Tài khoản tiền gửi thanh toán - Thẻ ATM - Dịch vụ ngân hàng điện tử (internet banking, mobile banking, SMS banking, OMNI) Khách hàng có thể chuyển từ tài khoản thông thường sang các Gói tài khoản khác và ngược lại (để thực hiện chuyển đổi thì khách hàng đến các Đơn vị OCB và điền vào Phiếu yêu cầu chuyển đổi gói theo mẫu của OCB)
13	Dịch vụ chuyển tiền tùy theo giá trị, cùng/khác tỉnh, trong/ngoài hệ thống, nhận bằng chuyển khoản/nhận bằng CMND mà ĐVKD chọn PL thu phí cho phù hợp
14	Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của OCB trừ khi OCB và Khách hàng có thỏa thuận khác.
15	Biểu phí dịch vụ chuyển tiền Quốc tế và dịch vụ Ngân hàng điện tử được thực hiện theo Biểu phí của Trung tâm Tài trợ Thương mại và Ban Phát triển Ngân hàng số từng thời kỳ.